ENGLISH 6- UNIT 7:

TELEVISION

A CLOSER LOOK 1

- comedy	(n) : phim hài
- viewer	(n) : người xem TV
- show	(n) : cuộc biểu diễn
- laugh	(v) : cười
- cute	(adj) : xinh xắn
- competition	(n) : cuộc thi
- choose - chose - chosen	(v) : chọn, lựa chọn
- performer	(n) : người biểu diễn
- popular	(adj):phổ biến
- live	(adj) : truyền trực tiếp
- at the same time	: đồng thời, cùng lúc
- remote control	(n):thiết bị điều khiển từ xa

LIVEWORKSHEETS